

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAMETEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, Quận 02, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, Quận 02, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

12/03/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cầu Đước, Tỉnh Long An.

Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà văn phòng 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Thành viên
Ông Trần Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 03/06/2020
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Đào Ngọc Quyết	Trưởng ban
Ông Lưu Nhật Huy	Thành viên
Ông Tạ Thanh Hải	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 32 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THIỆN CẢNH

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 43 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SAMETEL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SAMETEL, được lập ngày 05/03/2021, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAMETEL tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Lê Hồng Đào
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1732-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Chí Thanh
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2819-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		130.366.837.056	180.376.942.175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.110.274.157	5.144.451.980
1. Tiền	111	V.01	22.110.274.157	5.144.451.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.797.848.622	87.013.368.796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	42.399.106.401	85.593.436.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.330.000.253	2.514.521.747
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	330.963.664	976.809.758
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(4.262.221.696)	(2.071.398.946)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	52.213.802.740	87.574.112.588
1. Hàng tồn kho	141		52.437.004.534	87.803.516.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(223.201.794)	(229.404.162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.911.537	645.008.811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	244.911.537	645.008.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. Tài sản dài hạn	200		61.997.683.877	33.202.269.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.163.264.475	760.405.434
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.163.264.475	760.405.434
II. Tài sản cố định	220		36.357.201.443	27.243.137.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	32.245.305.919	22.875.652.091
- Nguyên giá	222		86.933.615.010	71.704.915.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.688.309.091)	(48.829.263.259)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.111.895.524	4.367.485.108
- Nguyên giá	228		6.076.825.564	6.076.825.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.964.930.040)	(1.709.340.456)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.621.088.818	2.914.246.096
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	22.621.088.818	2.914.246.096
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.856.129.141	2.284.481.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.856.129.141	2.284.481.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		192.364.520.933	213.579.211.993

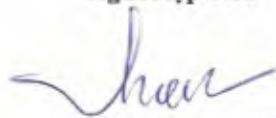
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. Nợ phải trả	300		123.168.999.152	139.976.142.204
I. Nợ ngắn hạn	310		117.338.940.407	139.706.940.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	52.748.500.335	34.526.974.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.846.095.783	873.478.439
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.11	2.148.183.242	3.523.834.821
4. Phải trả người lao động	314		2.990.283.997	4.100.474.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.522.283	87.024.095
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.592.990.381	1.827.644.705
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	45.600.943.800	91.759.585.427
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.374.420.586	3.007.924.220
II. Nợ dài hạn	330		5.830.058.745	269.201.270
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		141.876.345	269.201.270
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5.688.182.400	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		69.195.521.781	73.603.069.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	69.195.521.781	73.603.069.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.549.658.235	10.049.658.235
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.155.423.546	5.062.971.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		361.823.554	13.676.775.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.793.599.992	(8.613.804.385)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192.364.520.933	213.579.211.993

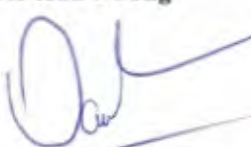
Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	356.190.799.347	230.828.990.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4.923.742	20.884.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	356.185.875.605	230.808.105.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	306.192.917.149	189.376.553.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.992.958.456	41.431.552.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	143.465.833	44.145.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.893.823.445	4.497.421.232
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.039.002.583</i>	<i>4.178.782.669</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	30.021.136.047	30.811.684.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	12.582.745.272	14.872.521.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.638.719.525	(8.705.929.927)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	160.761.987	341.460.464
12. Chi phí khác	32		5.881.520	-
13. Lợi nhuận khác	40		154.880.467	341.460.464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.793.599.992	(8.364.469.463)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	249.334.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.793.599.992	(8.613.804.385)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	694	(1.575)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	694	(1.575)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

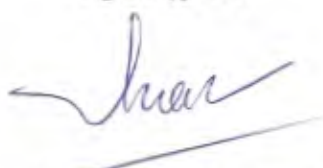

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	443.085.617.132	234.231.598.286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(289.776.046.112)	(203.124.159.714)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.445.927.765)	(27.352.643.046)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.088.504.395)	(4.162.080.056)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(513.635.596)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.792.843.108	1.617.775.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30.644.993.573)	(19.557.216.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	94.922.988.395	(18.860.361.011)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.016.270.974)	(4.555.931.633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	236.200.000	375.606.510
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.201.283	6.201.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.768.869.691)	(4.174.123.297)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	283.864.304.177	192.752.685.357
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(324.334.763.404)	(171.800.866.549)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.717.837.300)	(120.000.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.188.296.527)	20.831.818.608
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.965.822.177	(2.202.665.700)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.144.451.980	7.347.117.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.110.274.157	5.144.451.980

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Diệu Hiền

Huỳnh Thị Kim Oanh

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, Quận 02, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, Quận 02, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.

Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà văn phòng 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 112 người (số đầu năm là 128 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Lắp đặt hệ thống điện. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm Công ty có bổ sung thêm sản phẩm mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh là: lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời. Ngoài ra, không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

0330
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

38
NG
HIEM
VU T
NB B
EM I
M VD
HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

CÔNG
TY
CỔ
PHẦN
SAMETEL

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	433.862.334	288.357.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.676.411.823	4.856.094.746
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	15.000.000.000	-
Cộng	37.110.274.157	5.144.451.980
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	2.364.664.500	29.440.237.200
Tổng Công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	9.900.000.000	18.711.000.000
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trường Thành	-	11.242.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Tài Kim Anh	-	3.119.751.360
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phát	789.096.000	7.218.388.320
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	9.181.021.620	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	2.071.858.195	-
Công ty TNHH Kinh doanh DV thông tin và chuyển giao công nghệ	2.342.225.281	-
Điện lực các tỉnh	6.126.825.290	1.180.352.613
SPT và các chi nhánh	3.590.915.500	3.600.515.500
VNPT các tỉnh	2.712.982.239	2.230.957.355
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.319.517.776	8.850.233.889
Cộng	42.399.106.401	85.593.436.237
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	223.025.000
3. Phải thu khác	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	330.963.664	976.809.758
Tạm ứng	52.400.000	143.925.219
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	94.870.263	134.133.849
Các khoản phải thu khác	183.693.401	698.750.690
b) Dài hạn	1.163.264.475	760.405.434
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.163.264.475	760.405.434
Cộng	1.494.228.139	1.737.215.192

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Dự phòng
	4.262.221.696	(4.262.221.696)
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	193.374.420	(193.374.420)
Công ty Cổ phần Khoa học Viễn thông Công nghệ cao	178.049.776	(178.049.776)
Công ty TNHH TM DV Đầu Tư Lotus	3.233.585.500	(3.233.585.500)
Trung tâm dịch vụ Viễn Thông SPT (STS)	657.212.000	(657.212.000)
Các khoản phải thu khác		
Cộng	4.262.221.696	(4.262.221.696)
5. Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Dự phòng
	31.339.895.480	(92.219.288)
Nguyên liệu, vật liệu	48.219.554	-
Công cụ dụng cụ	10.830.126.654	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.314.387.395	-
Thành phẩm	819.145.165	(130.982.506)
Hàng hóa	3.085.230.286	-
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	52.437.004.534	(223.201.794)
	Giá gốc	Dự phòng
	62.027.172.852	(92.219.288)
	53.265.727	-
	13.002.039.078	-
	8.990.155.021	-
	1.230.124.381	(137.184.874)
	2.500.759.691	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	87.803.516.750	(229.404.162)

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là: 223.201.794 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19.725.100.597	48.173.934.752	3.728.530.001	77.350.000	71.704.915.350
Số tăng trong năm	-	15.958.926.565	-	-	15.958.926.565
- <i>Mua trong năm</i>	-	400.762.000	-	-	400.762.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	15.558.164.565	-	-	15.558.164.565
Số giảm trong năm	-	126.766.905	603.460.000	-	730.226.905
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	126.766.905	603.460.000	-	730.226.905
Số dư cuối năm	19.725.100.597	64.006.094.412	3.125.070.001	77.350.000	86.933.615.010
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.480.898.522	37.353.829.056	2.917.185.681	77.350.000	48.829.263.259
Số tăng trong năm	1.361.569.079	4.634.984.247	443.435.509	-	6.439.988.835
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.361.569.079	4.634.984.247	443.435.509	-	6.439.988.835
Số giảm trong năm	-	42.880.789	538.062.214	-	580.943.003
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	42.880.789	538.062.214	-	580.943.003
Số dư cuối năm	9.842.467.601	41.945.932.514	2.822.558.976	77.350.000	54.688.309.091
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	11.244.202.075	10.820.105.696	811.344.320	-	22.875.652.091
Tại ngày cuối năm	9.882.632.996	22.060.161.898	302.511.025	-	32.245.305.919
				31/12/2020	01/01/2020

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

37.634.394.611 31.240.887.151

14.465.634.352 2.690.377.113

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	530.295.600	84.949.500	6.076.825.564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.461.580.464	530.295.600	84.949.500	6.076.825.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.432.527.856	191.863.100	84.949.500	1.709.340.456
Số tăng trong năm	146.790.000	108.799.584	-	255.589.584
- Khấu hao trong năm	146.790.000	108.799.584	-	255.589.584
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.579.317.856	300.662.684	84.949.500	1.964.930.040
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	4.029.052.608	338.432.500	-	4.367.485.108
Tại ngày cuối năm	3.882.262.608	229.632.916	-	4.111.895.524

	31/12/2020	01/01/2020
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	174.875.100	174.875.100
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	3.572.253.024	3.681.052.608

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	22.621.088.818	2.914.246.096
Dây chuyền gói sứ cách điện	-	1.431.137.432
Hệ thống năng lượng mặt trời Nhà máy Long Thành giai đoạn 2&3	8.929.993.089	1.072.085.022
Hệ thống năng lượng mặt trời Công ty Trung Thành	13.691.095.729	-
Mua sắm TSCĐ khác	-	411.023.642
Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	22.621.088.818	2.914.246.096

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	244.911.537	645.008.811
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	130.538.984	174.084.379
Chi phí thuê mái nhà xưởng	114.372.553	-
Chi phí thi công, sửa chữa	-	132.350.380
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	338.574.052
b) Dài hạn	1.856.129.141	2.284.481.089
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	445.235.207	689.022.902
Chi phí thi công, sửa chữa	592.589.897	176.961.291
Chi phí trả trước dài hạn khác	818.304.037	1.418.496.896
Cộng	2.101.040.678	2.929.489.900

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn	52.748.500.335	52.748.500.335	34.526.974.526	34.526.974.526
Sumitomo Electric Ltd.	515.579.904	515.579.904	3.732.825.600	3.732.825.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	339.118.120	339.118.120	1.946.475.529	1.946.475.529
Công ty Cổ Phần Châu Âu Vina	609.082.650	609.082.650	4.475.570.000	4.475.570.000
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	1.006.593.610	1.006.593.610	3.951.059.684	3.951.059.684
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	2.459.015.636	2.459.015.636	4.416.355.394	4.416.355.394
Công ty Cổ phần Cấp điện Thịnh Phát	1.618.496.000	1.618.496.000	453.036.320	453.036.320
Công ty Cổ phần Thành An	-	-	2.058.149.203	2.058.149.203
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	-	2.532.920.214	2.532.920.214
LEAPTON ENERGY CO.LTD	13.408.700.021	13.408.700.021	-	-
SJ SOLAR + STORAGE PTE LTD	7.273.058.627	7.273.058.627	-	-
TRINA SOLAR ENERGY DEVELOPMENT PTE LTD	14.571.437.530	14.571.437.530	-	-
Công ty TNHH Nhóm Alanmi	1.295.027.400	1.295.027.400	-	-
Công ty TNHH MTV Cáp Quang (FOCAL)	2.862.505.096	2.862.505.096	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.789.885.741	6.789.885.741	10.960.582.582	10.960.582.582
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	31/12/2020	01/01/2020	01/01/2020	31/12/2020
	-	-	2.532.920.214	-
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.447.186.102	5.124.643.784	6.469.598.455	2.102.231.431
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15.304.103.735	15.304.103.735	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	174.511.889	174.511.889	-
Thuế thu nhập cá nhân	76.648.719	923.865.688	954.562.596	45.951.811
Các loại thuế khác	-	38.781.288	38.781.288	-
Cộng	3.523.834.821	21.565.906.384	22.941.557.963	2.148.183.242

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	256.345.485	311.919.588
Cổ tức phải trả	1.575.733.137	1.092.422.437
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	760.911.759	423.302.680
Cộng	2.592.990.381	1.827.644.705

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/12/2020	
a) Ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn (i)	91.759.585.427	278.176.121.777	324.334.763.404	45.600.943.800	45.600.943.800
b) Dài hạn					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	-	5.688.182.400	-	5.688.182.400	5.688.182.400
Cộng	91.759.585.427	283.864.304.177	324.334.763.404	51.289.126.200	51.289.126.200

*** Chi tiết các khoản vay:**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0252/SGN.KHDN/LD20 ngày 22/09/2020. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: không quá 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuê, nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 45.600.943.800 đồng.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay số 47/2020/HDTĐ/NOH/02 ngày 28/09/2020. Hạn mức cho vay: 9.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: theo từng thời điểm giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn đầu tư dự án điện mặt trời áp mái tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý (huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 5.688.182.400 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	8.788.636.835	19.673.797.339	86.952.874.174
Lãi/(Lỗ) trong năm				(8.613.804.385)	(8.613.804.385)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018			1.261.021.400	(5.997.021.400)	(4.736.000.000)
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	10.049.658.235	5.062.971.554	73.603.069.789
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	10.049.658.235	5.062.971.554	73.603.069.789
Lãi/(Lỗ) trong năm				3.793.599.992	3.793.599.992
Trả cổ tức năm 2018 (15%)				(8.201.148.000)	(8.201.148.000)
Tăng khác (*)			(3.500.000.000)	3.500.000.000	3.500.000.000
Giảm khác (*)				-	(3.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.549.658.235	4.155.423.546	69.195.521.781

Ghi chú: (*) Chuyển đổi nguồn từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/2020/NQ ĐHCĐ ngày 29/06/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	24,95%	13.640.000.000	24,95%	13.640.000.000	
AFC VF LIMITED	21,92%	11.984.000.000	21,92%	11.984.000.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	53,13%	29.050.320.000	53,13%	29.050.320.000	
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	54.674.320.000	54.674.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.674.320.000	54.674.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.201.148.000	-

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	878,93	6.218,21

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.190.799.347	230.828.990.105
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	147.309.001.211	51.347.617.468
Doanh thu bán thành phẩm	207.861.792.382	179.481.372.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.020.005.754	-
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	2.004.460.050	796.089.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.923.742	20.884.500
Hàng bán bị trả lại	4.923.742	20.884.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.185.875.605	230.808.105.605
Doanh thu thuần bán hàng hóa	147.304.077.469	51.326.732.968
Doanh thu thuần bán thành phẩm	207.861.792.382	179.481.372.637
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.020.005.754	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	133.067.538.063	46.373.809.384
Giá vốn của thành phẩm đã bán	172.749.304.367	143.086.259.316
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	382.277.087	-
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.202.368)	(83.515.571)
Cộng	306.192.917.149	189.376.553.129
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.201.283	6.201.826
Lãi trả chậm	127.324.925	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.939.625	37.943.342
Cộng	143.465.833	44.145.168
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.039.002.583	4.178.782.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá	854.820.862	318.638.563
Cộng	3.893.823.445	4.497.421.232
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.745.397.280	9.942.665.708
Chi phí nhân công	8.744.676.540	9.329.243.682
Chi phí khấu hao	211.499.149	277.172.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.027.845.812	5.438.136.463
Chi phí khác bằng tiền	5.291.717.266	5.824.466.642
Cộng	30.021.136.047	30.811.684.991
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	680.068.448	665.964.980
Chi phí nhân công	6.208.028.297	9.064.756.571
Chi phí khấu hao	402.592.111	333.873.860
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.190.822.750	646.717.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.592.910.424	2.072.794.557
Chi phí khác bằng tiền	1.508.323.242	2.088.414.280
Cộng	12.582.745.272	14.872.521.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản, cố định, CCDC	60.807.007	341.460.464
Thu phạt vi phạm hợp đồng	24.992.391	-
Thu nhập khác	74.962.589	-
Cộng	160.761.987	341.460.464

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 11 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.793.599.992	(8.364.469.463)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	211.397.064	391.843.945
- Các khoản điều chỉnh tăng	211.397.064	391.843.945
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	211.397.064	391.843.945
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	4.004.997.056	(7.972.625.518)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(4.004.997.056)	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	-	(7.972.625.518)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	249.334.922
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	249.334.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.793.599.992	(8.613.804.385)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.793.599.992	(8.613.804.385)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	694	(1.575)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	694	(1.575)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2020.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.653.443.442	142.331.980.707
Chi phí nhân công	27.524.515.037	27.514.286.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.695.578.419	7.983.774.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.851.161.588	10.322.454.299
Chi phí khác bằng tiền	10.165.593.962	9.614.185.627
Tổng cộng	246.890.292.448	197.766.682.183

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	2.004.460.050
		Mua nguyên vật liệu	2.215.458.690
		Chia cổ tức	2.046.000.000

Cho đến ngày 31/12/2020, Công ty không còn số dư công nợ với bên liên quan là Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.110.274.157	-	5.144.451.980	-
Phải thu khách hàng	42.399.106.401	(4.262.221.696)	85.593.436.237	(2.071.398.946)
Phải thu khác	2.660.963.917	-	3.491.331.505	-
Cộng	82.170.344.475	(4.262.221.696)	94.229.219.722	(2.071.398.946)
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2020	01/01/2020
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			51.289.126.200	91.759.585.427
Phải trả người bán			52.748.500.335	34.526.974.526
Phải trả khác			16.577.553.403	10.325.432.666
Cộng			120.615.179.938	136.611.992.619

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.06, V.07 và V.13). Tại thời điểm 31/12/2020 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	114.926.997.538	5.688.182.400	120.615.179.938
Các khoản vay	45.600.943.800	5.688.182.400	51.289.126.200
Phải trả người bán	52.748.500.335	-	52.748.500.335
Phải trả khác	16.577.553.403	-	16.577.553.403
Số đầu năm	136.611.992.619	-	136.611.992.619
Các khoản vay	91.759.585.427	-	91.759.585.427
Phải trả người bán	34.526.974.526	-	34.526.974.526
Phải trả khác	10.325.432.666	-	10.325.432.666

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

3A
JN
P
M
LX
5213884
CÔNG TY
TU NHÌM BỨ
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
KIỂM TO
NAM VIỆT
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57 /2021/SMT-KTTC
V/v giải trình KQKD năm 2020

TP.HCM, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 028 35 51 37 33 Fax: 028 35 51 51 64
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD Năm 2020 so với Năm 2019:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	So sánh 2020/2019
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	356.185.875.605	230.828.990.105	154,32%
Giá vốn hàng bán	306.192.917.149	189.376.553.129	161,68%
Chi phí tài chính	3.893.823.445	4.497.421.232	86,58%
Chi phí bán hàng	30.021.136.047	30.811.684.991	97,43%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.582.745.272	14.872.521.348	84,60%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.793.599.992	(8.364.469.463)	
Thuế TNDN		249.334.922	
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.793.599.992	(8.613.804.385)	Chênh lệch >10%

- Doanh thu bán hàng so với năm 2019 tăng 54,32 % do Công ty mở rộng thị trường điện mặt trời và đã tiếp cận được thị trường một cách tích cực.
- Giá vốn hàng bán so với năm 2020 tăng 61,68% tương ứng với Doanh thu
- Chi phí bán hàng so với năm 2020 giảm 2,57%
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 15,4%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế của cty tăng trên 10% so với năm 2019
- Do Doanh nghiệp được chuyển lỗ từ năm 2019 sang năm nên không phát sinh thuế TNDN phải nộp trong năm 2020.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận tăng so với năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SAMETEL
NGUYỄN THIỆN CẢNH

Nguyễn Thiện Cảnh